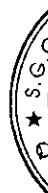


Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đang quản lý một quỹ là Quỹ Đầu tư Thành viên SSI với giá trị vốn góp là 390 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có một trụ sở chính tại Tầng 5, Toà nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2010
Ông Phạm Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Khắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2012
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong từng giai đoạn tương ứng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60758151/30062013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

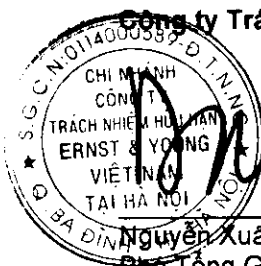
Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.


Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1


Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		86.460.654.186	79.837.267.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	82.179.219.578	75.093.499.571
111	1. Tiền		3.179.219.578	593.499.571
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.000.000.000	74.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	IV.2	825.792.000	522.852.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		986.000.000	986.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(160.208.000)	(463.148.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.817.482.108	3.421.065.640
131	1. Phải thu khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán	IV.3	8.000.000	44.434.280
134	4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	IV.4	2.069.286.850	1.568.337.930
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.5	740.195.258	1.808.293.430
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		638.160.500	799.850.498
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.6	596.590.500	298.295.250
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	IV.11	-	464.966.248
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.7	41.570.000	36.589.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		253.273.200	353.226.795
220	I. Tài sản cố định		177.773.200	338.226.795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.8	8.577.000	109.666.600
222	- Nguyên giá		995.483.642	1.793.104.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(986.906.642)	(1.683.437.597)
227	2. Tài sản cố định vô hình	IV.9	169.196.200	228.560.195
228	- Nguyên giá		612.366.195	612.366.195
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(443.169.995)	(383.806.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
260	II. Tài sản dài hạn khác	IV.10	75.500.000	15.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		60.500.000	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		86.713.927.386	80.190.494.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.869.388.912	505.761.234
310	I. Nợ ngắn hạn		1.869.388.912	505.761.234
311	1. Vay ngắn hạn		-	-
313	2. Người mua trả tiền trước		-	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.11	1.636.274.807	276.301.234
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.12	233.114.105	229.460.000
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.13	84.844.538.474	79.684.733.270
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.844.538.474	49.684.733.270
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		86.713.927.386	80.190.494.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
1	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
3	3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	5. Ngoại tệ các loại		-	-
6	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	IV.14	224.400.000	224.400.000
	Trong đó:			
7	6.1. Chứng khoán giao dịch		224.400.000	224.400.000
8	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
9	6.3. Chứng khoán cầm cố		-	-
10	6.4. Chứng khoán tạm giữ		-	-
11	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
12	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
13	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
14	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
15	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
20	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		-	-
30	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	IV.15	48.785.778.175	45.776.397.128
31	8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		48.499.874.650	45.215.561.405
32	8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		285.903.525	560.835.723
40	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*)	IV.16	1.849.111.201.213	1.705.107.899.288
41	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.827.914.922.848	1.683.772.776.431
42	9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		21.196.278.365	21.335.122.857
50	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	IV.17	9.789.936.534	11.040.081.633
51	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	IV.18	4.559.470.787	2.935.281.366

(*) Theo quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

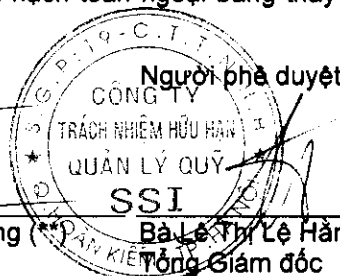
Người lập biểu

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán viên

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Duy Hưng (**)
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013

(**): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

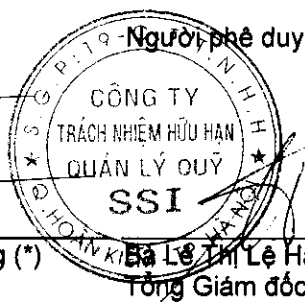
Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
1	1. Doanh thu	IV.19	11.122.499.095	18.892.547.238
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	IV.19	11.122.499.095	18.892.547.238
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		11.122.499.095	18.892.547.238
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.20	2.978.842.088	3.647.151.958
22	7. Chi phí tài chính	IV.21	302.940.000	334.163.000
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.22	(7.235.187.578)	(6.694.936.339)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.169.093.605	16.178.925.857
31	10. Thu nhập khác	IV.23	-	1.600.000
32	11. Chi phí khác	IV.23	-	-
40	12. Lợi nhuận khác	IV.23	-	1.600.000
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.169.093.605	16.180.525.857
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.11	(1.786.663.401)	(3.871.706.464)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.382.430.204	12.308.819.393

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán viên

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013

(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		7.169.093.605	16.180.525.857
2	2. Điều chỉnh cho các khoản	IV.22	(227.111.046)	(866.350.000)
3	- Khấu hao TSCĐ		98.268.954	180.780.000
4	- Các khoản dự phòng		(302.940.000)	(334.730.000)
5	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
6	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.440.000)	(712.400.000)
8	- Chi phí lãi vay		-	-
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.941.982.559	15.314.175.857
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu		598.602.533	(1.677.394.217)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(180.694.475)	(5.700.773.060)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước.		(296.610.610)	-
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	IV.11	-	(837.863.519)
15	- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.063.280.007	7.098.145.061
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	IV.20	22.440.000	712.400.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.440.000	712.400.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

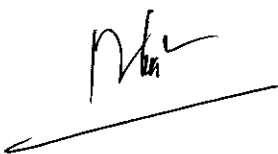
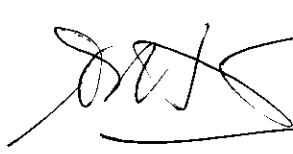
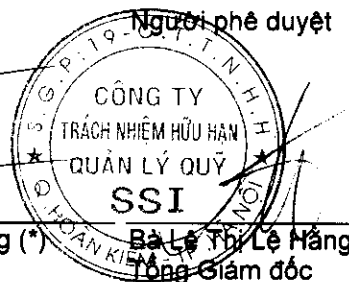
Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.085.720.007	7.810.545.061
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		75.093.499.571	44.511.885.511
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	IV.1	82.179.219.578	52.322.430.572

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán viên

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013

(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1/1/2012	Ngày 1/1/2013	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013		Ngày 30/6/2012	Ngày 30/6/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	IV.13	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	IV.13	35.395.257.020	49.684.733.270	12.308.819.393	-	5.382.430.204	222.625.000	47.704.076.413	54.844.538.474
		65.395.257.020	79.684.733.270	12.308.819.393	-	5.382.430.204	222.625.000	77.704.076.413	84.844.538.474

Người lập biểu



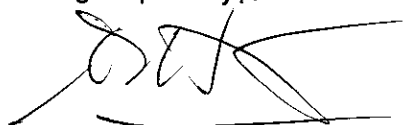
Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013

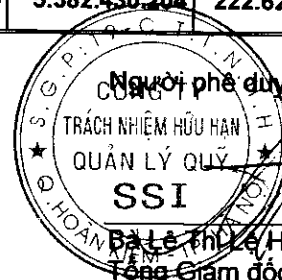
(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

I. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty" hoặc "SSIAM") là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đang quản lý một quỹ là Quỹ Đầu tư Thành viên SSI với giá trị vốn góp là 390 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 27 người (31 tháng 12 năm 2012 là 27 người).

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

II.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

II.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

II.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

III.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và phân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản nhưng không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

III.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

III.3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

III.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Giá vốn của các khoản chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

III.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

III.6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo hướng dẫn tại Công văn số 11061/TC-CDKT do Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính, ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2004.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo hướng dẫn tại Công văn số 11061/TC-CDKT do Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính, ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2004.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

III.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

III.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận cho kỳ kế toán được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

III.12. Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

III.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	80.734.980	44.695.899
Tiền gửi không kỳ hạn	3.098.484.598	548.803.672
- Ngân hàng ANZ	1.994.857.353	364.590.422
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV – Chi nhánh Hà Thành	913.108.129	125.401.254
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Vietcombank	190.519.116	58.811.996
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi	79.000.000.000	74.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn (*)	47.000.000.000	74.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank – Chi nhánh Long Biên (**)	18.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Indovina - Chi nhánh Đồng Đa (***)	14.000.000.000	-
	82.179.219.578	75.093.499.571

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn có kỳ hạn ba tháng với lãi suất là 7,5%/năm.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank – Chi nhánh Long Biên có kỳ hạn 92 ngày với lãi suất là 7,5%/năm.

(***) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Indovina – Chi nhánh Đồng Đa có kỳ hạn 30 ngày với lãi suất là 7,2%/năm.

IV.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	22.440	986.000.000	22.440	986.000.000
HVG	22.440	986.000.000	22.440	986.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
	22.440	986.000.000	22.440	986.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán				
HVG	22.440	(160.208.000)	22.440	(463.148.000)
	22.440	(160.208.000)	22.440	(463.148.000)
		825.792.000		522.852.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.3. Trả trước cho người bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Trả trước tiền mua đồng phục cho nhân viên	-	44.434.280
Trả trước tiền sửa chữa xe ô tô cho Công ty	8.000.000	-
	8.000.000	44.434.280

IV.4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

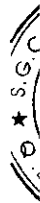
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	162.500.000	162.500.000
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.906.786.850	1.405.837.930
	2.069.286.850	1.568.337.930

Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý từ 1% đến 2% tùy theo từng hợp đồng trong 6 tháng đầu năm 2013 dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng hoặc vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi quý hoặc phí quản lý là 0,15% đến 0,7% dựa trên tổng giá trị vốn đầu tư mỗi tháng.

Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI, phí quản lý cho giai đoạn sáu tháng đầu năm được tính bằng 0,5% trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ.

IV.5. Các khoản phải thu khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	645.758.332	403.597.221
Phải thu Quỹ Phúc lợi SSI	-	1.307.750.000
Các khoản phải thu khác	94.436.926	96.946.209
	740.195.258	1.808.293.430



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Chi phí thuê nhà trả trước	596.590.500	298.295.250
	596.590.500	298.295.250

IV.7. Tài sản ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	41.570.000	36.589.000
	41.570.000	36.589.000

IV.8. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:		
Số dư ngày 31/12/2012	1.793.104.197	1.793.104.197
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm khác do phân loại lại theo thông tư 45/2013/TT-BTC (*)	(797.620.555)	(797.620.555)
Số dư ngày 30/6/2013	995.483.642	995.483.642
Khấu hao lũy kế:		
Số dư ngày 31/12/2012	1.683.437.597	1.683.437.597
Khấu hao trong kỳ	38.904.959	38.904.959
Giảm khác do phân loại lại theo thông tư 45/2013/TT-BTC (*)	(735.435.914)	(735.435.914)
Số dư ngày 30/6/2013	986.906.642	986.906.642
Giá trị còn lại:		
Số dư ngày 31/12/2012	109.666.600	109.666.600
Số dư ngày 30/6/2013	8.577.000	8.577.000

(*) Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và phân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản nhưng không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:		
Số dư ngày 31/12/2012	612.366.195	612.366.195
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2013	<u>612.366.195</u>	<u>612.366.195</u>
Khấu hao lũy kế:		
Số dư ngày 31/12/2012	383.806.000	383.806.000
Khấu hao trong kỳ	59.363.995	59.363.995
Số dư ngày 30/6/2013	<u>443.169.995</u>	<u>443.169.995</u>
Giá trị còn lại:		
Số dư ngày 31/12/2012	<u>228.560.195</u>	<u>228.560.195</u>
Số dư ngày 30/6/2013	<u>169.196.200</u>	<u>169.196.200</u>

IV.10. Tài sản dài hạn khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Chi phí trả trước dài hạn	60.500.000	-
Tài sản dài hạn khác	15.000.000	15.000.000
	<u>75.500.000</u>	<u>15.000.000</u>

114
 CH
 C
 CH
 NS
 VII
 TÀI
 /VN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.11. Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	1.544.322.153	-
Thuế Thu nhập Cá nhân	91.952.654	276.301.234
Thuế Nhà thầu	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	1.636.274.807	276.301.234
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp trả trước	-	(464.966.248)
Thuế và các khoản trả trước cho Ngân sách Nhà nước	-	(464.966.248)
Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước	1.636.274.807	(188.665.014)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.169.093.605	16.180.525.857
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.440.000)	(693.700.000)
- Doanh thu không chịu thuế (cổ tức nhận được)	(22.440.000)	(693.700.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.146.653.605	15.486.825.857
Thuế suất	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.786.663.401	3.871.706.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(trả trước) đầu kỳ	(464.966.248)	(162.136.482)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	222.625.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(837.863.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	1.544.322.153	2.871.706.463

Theo Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết về Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả phí kiểm toán	229.460.000	229.460.000
Phải trả khác	3.654.105	-
	233.114.105	229.460.000

IV.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là 30.000.000.000 VNĐ. Số vốn điều lệ này đã được công ty mẹ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn góp đủ.

Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	30.000.000.000	35.395.257.020	65.395.257.020
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	14.289.476.250	14.289.476.250
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2012	30.000.000.000	49.684.733.270	79.684.733.270
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2012	-	(222.625.000)	(222.625.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	5.382.430.204	5.382.430.204
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2013	30.000.000.000	54.844.538.474	84.844.538.474

IV.14. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VNĐ	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VNĐ
Chứng khoán giao dịch	22.440	224.400.000	22.440	224.400.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán cầm cố	-	-	-	-
Chứng khoán tạm giữ	-	-	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	-	-	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-	-	-
Chứng khoán chờ giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-	-	-
	22.440	224.400.000	22.440	224.400.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.15. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	45.776.397.128	202.758.276.231
Số tăng trong kỳ	588.193.294.027	4.420.878.211.557
Số giảm trong kỳ	585.183.912.980	4.577.860.090.660
Số dư cuối kỳ	48.785.778.175	45.776.397.128

IV.16. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.827.914.922.848	1.683.772.776.431
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	21.196.278.365	21.335.122.857
	1.849.111.201.213	1.705.107.899.288

Danh mục của nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Trái phiếu	-	12.500.000.000
Cổ phiếu	1.767.914.922.848	1.611.272.776.431
- Cổ phiếu niêm yết	1.645.708.304.128	1.572.463.056.431
- Cổ phiếu chưa niêm yết	122.206.618.720	38.809.720.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	60.000.000.000	60.000.000.000
	1.827.914.922.848	1.683.772.776.431

Danh mục của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	21.196.278.365	21.335.122.857
- Cổ phiếu niêm yết	4.343.278.365	4.482.122.857
- Cổ phiếu chưa niêm yết	16.853.000.000	16.853.000.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	-
	21.196.278.365	21.335.122.857

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.17. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	2.045.333.334	2.160.083.334
Phải thu lãi trái phiếu	-	1.102.739.727
Phải thu cổ tức	6.623.400.000	508.120.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	1.121.203.200	7.269.138.572
	9.789.936.534	11.040.081.633

IV.18. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả phí quản lý danh mục	1.729.277.460	1.405.837.928
Phải trả tiền mua chứng khoán	2.486.674.687	1.424.024.800
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	343.518.640	105.418.638
	4.559.470.787	2.935.281.366

IV.19. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ
Phí quản lý Quỹ Tầm nhìn SSI	-	8.774.803.448
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	975.000.000	913.750.000
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thưởng cho SSIAM	9.477.416.360	7.481.860.371
Phí dịch vụ đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài	670.082.735	1.722.133.419
	11.122.499.095	18.892.547.238

IV.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.956.402.088	2.934.751.958
Cổ tức được nhận	22.440.000	712.400.000
	2.978.842.088	3.647.151.958

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.21. Chi phí tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	-
Chi phí dự phòng cho chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng cho chứng khoán kinh doanh	(302.940.000)	(334.730.000)
Chi phí khác	-	567.000
	(302.940.000)	(334.163.000)

IV.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	5.194.451.909	4.288.411.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.268.954	180.780.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	50.854.641	6.360.000
Chi phí thuê văn phòng	596.590.500	594.706.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.451.032	534.905.828
Chi lễ tân, tiếp khách	171.887.746	112.607.479
Các chi phí khác	974.682.796	977.165.314
	7.235.187.578	6.694.936.339

IV.23. Thu nhập, chi phí khác

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Thu nhập khác	-	1.600.000
	-	1.600.000
Chi phí khác	-	-
	-	-
	-	1.600.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.24. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

IV.24.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không có do tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không nắm giữ ngoại tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.24. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

IV.24.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 825.792.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 522.852.000 VNĐ). Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

IV.24.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

IV.24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.24. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

IV.24.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	233.114.105	-	-	-	233.114.105
	233.114.105	-	-	-	233.114.105
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	229.460.000	-	-	-	229.460.000
	229.460.000	-	-	-	229.460.000

IV.24.4 Tài sản đảm bảo

Công ty hiện không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.25. Thuyết minh bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên).

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.25. Thuyết minh bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Á
H
C
N
S
I
V

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.25. Thuyết minh bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.25. Thuyết minh bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng Việt Nam Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	năm 2013	năm 2012
Nợ phải trả tài chính						
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	233.114.105	-	229.460.000	-	233.114.105	229.460.000
Tổng cộng	233.114.105	-	229.460.000	-	233.114.105	229.460.000

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC

V.1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong sáu tháng đầu năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
Quý Đầu tư Thành viên SSI	Quý được quản lý	Doanh thu phí quản lý	975.000.000

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu VNĐ</i>	<i>Khoản phải trả VNĐ</i>
Quý Đầu tư Thành viên SSI	Quý được quản lý	Phải thu về phí quản lý	162.500.000	-

V.2. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Đến 1 năm	600.472.620	1.189.070.520
Từ 1 đến 5 năm	3.002.363.100	3.567.211.560
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

V.3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Các giao dịch bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

V.4. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ

- a. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước khi báo cáo tài chính giữa niên độ được phép phát hành: Không có.
- b. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không có.
- c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu giữa niên độ: Không có.


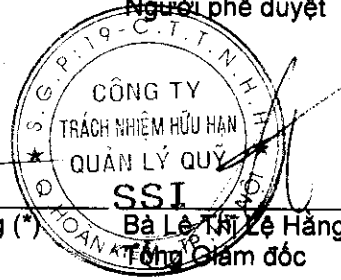
V.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt


_____
_____

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán viên

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2013

(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.